

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Thông báo số:        /TB-UBND ngày        /        /2026 của UBND xã)

Đơn vị: 1000 đồng

| NỘI DUNG                                              | DỰ TOÁN     | NỘI DUNG CHI             | DỰ TOÁN     |
|-------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| TỔNG SỐ THU                                           | 217.905.000 | TỔNG SỐ CHI              | 217.905.000 |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%                        | 1.030.000   | I. Chi đầu tư phát triển | 23.800.000  |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ <sup>(1)</sup> | 33.073.000  | II. Chi thường xuyên     | 190.512.000 |
| III. Thu bổ sung                                      | 183.802.000 | III. Dự phòng            | 3.593.000   |
| - Bổ sung cân đối                                     | 139.419.000 |                          |             |
| - Bổ sung có mục tiêu                                 | 44.383.000  |                          |             |
| IV. Thu chuyển nguồn                                  | -           |                          |             |

**Ghi chú:** (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM...

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Thông báo số:        /TB-UBND ngày        /        /2026 của UBND xã)

Đơn vị: 1000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                              | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025 |             | DỰ TOÁN NĂM 2026 |             | SO SÁNH (%) |         |
|-----|-------------------------------------------------------|------------------------|-------------|------------------|-------------|-------------|---------|
|     |                                                       | THU NSNN               | THU NSX     | THU NSNN         | THU NSX     | THU NSNN    | THU NSX |
| A   | B                                                     | 1                      | 2           | 3                | 4           | 5=3/1       | 6=4/2   |
|     | TỔNG THU                                              | 550.250.922            | 383.632.956 | 243.632.000      | 217.905.000 | 44%         | 57%     |
| I   | Các khoản thu 100%                                    | 1.664.807              | 1.353.052   | 1.030.000        | 1.030.000   | 62%         | 76%     |
|     | Phí, lệ phí                                           | 302.167                | 302.167     | 300.000          | 300.000     | 99%         | 99%     |
|     | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                      | 568.705                | 568.705     | 350.000          | 350.000     | 62%         | 62%     |
|     | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác        | -                      | -           | 80.000           | 80.000      |             |         |
|     | Thu khác                                              | 793.935                | 482.180     | 300.000          | 300.000     | 38%         | 62%     |
| II  | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)      | 249.840.518            | 83.534.307  | 58.800.000       | 33.073.000  | 24%         | 40%     |
|     | Thu từ khu vực Quốc doanh                             | 767.967                | -           | 100.000          | 50.000      | 13%         |         |
|     | Thu từ khu vực có VĐT nước ngoài                      | 5.827                  | -           | -                | -           |             |         |
|     | Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh                       | 55.461.210             | 2.141.064   | 4.000.000        | 2.000.000   | 7%          | 93%     |
|     | Thuế Thu nhập cá nhân                                 | 6.495.676              |             | 4.000.000        | 2.000.000   | 62%         |         |
|     | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản                    | 22.801                 | 6.840       | -                | -           |             |         |
|     | Lệ phí trước bạ                                       | 10.665.653             | 2.295.381   | 9.000.000        | 4.500.000   | 84%         | 196%    |
|     | Tiền thu mặt đất, mặt nước                            | 1.920.675              | 565.703     | 1.700.000        | 723.000     | 89%         | 128%    |
|     | Thu tiền sử dụng đất                                  | 174.500.709            | 78.525.319  | 40.000.000       | 23.800.000  | 23%         | 30%     |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) |                        |             | -                | -           |             |         |
| IV  | Thu chuyển nguồn                                      |                        |             |                  |             |             |         |
| V   | Thu kết dư ngân sách năm trước                        |                        |             |                  |             |             |         |
| VI  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                     | 298.745.597            | 298.745.597 | 183.802.000      | 183.802.000 | 62%         | 62%     |
|     | Thu bổ sung cân đối                                   | 215.106.241            | 215.106.241 | 139.419.000      | 139.419.000 | 65%         | 65%     |
|     | Thu bổ sung có mục tiêu                               | 83.639.356             | 83.639.356  | 44.383.000       | 44.383.000  | 53%         | 53%     |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)  
(Kèm theo Thông báo số:       /TB-UBND ngày        /        /2026 của UBND xã)

Đơn vị: 1000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                 | DỰ TOÁN NĂM 2025   |                   |                    | DỰ TOÁN NĂM 2026   |                   |                    | SO SÁNH (%) |                   |              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------|-------------------|--------------|
|     |                                                                                                                          | TỔNG SỐ            | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYỀN       | TỔNG SỐ            | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYỀN       | TỔNG SỐ     | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYỀN |
| A   | B                                                                                                                        | 1                  | 2                 | 3                  | 4                  | 5                 | 6                  | 7=4/1       | 8=5/2             | 9=6/3        |
|     | <b>TỔNG CHI</b>                                                                                                          | <b>285.537.742</b> | <b>61.444.611</b> | <b>224.093.131</b> | <b>217.905.000</b> | <b>23.800.000</b> | <b>190.512.000</b> | 76%         | 39%               | 85%          |
|     | Trong đó                                                                                                                 | -                  |                   |                    |                    |                   |                    |             |                   |              |
| 1   | Chi quốc phòng                                                                                                           | 4.410.547          |                   | 4.410.547          | 2.282.000          |                   | 2.282.000          | 52%         |                   | 52%          |
| 2   | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                    | 3.201.745          | 1.386.145         | 1.815.600          | 440.000            |                   | 440.000            | 14%         | 0%                | 24%          |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục                                                                                                   | 84.949.119         | 740.708           | 84.208.411         | 92.526.000         |                   | 92.526.000         | 109%        | 0%                | 110%         |
| 4   | Chi đào tạo và dạy nghề                                                                                                  | -                  |                   |                    | 1.352.000          |                   | 1.352.000          |             |                   |              |
| 5   | Sự nghiệp y tế                                                                                                           | 4.861.939          |                   | 4.861.939          | 3.484.000          |                   | 3.484.000          | 72%         |                   | 72%          |
| 6   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                                                                          | 835.853            |                   | 835.853            | 410.000            |                   | 410.000            | 49%         |                   | 49%          |
| 7   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                                                                           | 248.850            |                   | 248.850            | 150.000            |                   | 150.000            | 60%         |                   | 60%          |
| 8   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                                                                          | 1.000.000          |                   | 1.000.000          | 1.500.000          |                   | 1.500.000          | 150%        |                   | 150%         |
| 9   | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                | 80.700.296         | 59.317.758        | 21.382.538         | 32.393.000         | 23.800.000        | 8.593.000          | 40%         | 40%               | 40%          |
| 10  | Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể                                                                   | 76.340.191         |                   | 76.340.191         | 30.985.000         |                   | 30.985.000         | 41%         |                   | 41%          |
| 11  | Chi đảm bảo xã hội                                                                                                       | 27.551.190         |                   | 27.551.190         | 44.111.000         |                   | 44.111.000         | 160%        |                   | 160%         |
| 12  | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                                                                                      | -                  |                   |                    | 150.000            |                   | 150.000            |             |                   |              |
| 13  | Kinh phí mua sắm, sửa chữa, đoàn vào đoàn ra, thi đua khen thưởng, cải cách tiền lương và các nhiệm vụ phát sinh khác... | 600.000            |                   | 600.000            | 4.329.000          |                   | 4.329.000          | 722%        |                   | 722%         |
| 14  | Chi ngân sách khác                                                                                                       | 200.000            |                   | <b>200.000</b>     | 200.000            |                   | 200.000            | 100%        |                   | 100%         |
| 15  | Dự phòng                                                                                                                 | 638.012            |                   | 638012             | 3.593.000          |                   |                    | 563%        |                   | 0%           |

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày / /2026 của UBND xã)

Đơn vị: 1000 đồng

| TT | Tên công trình                                                                                                     | Thời gian khởi công - hoàn thành | Tổng dự toán được duyệt |                                 | Giá trị thực hiện đến 31/12/2025 | Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2025 | Dự toán năm 2026 |                                          |                         |                |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------|------------------------------------------|-------------------------|----------------|
|    |                                                                                                                    |                                  | Tổng số                 | Trong đó nguồn đóng góp của dân |                                  |                                      | Tổng số          | Trong đó thanh toán khối lượng năm trước | Chia theo nguồn vốn     |                |
|    |                                                                                                                    |                                  |                         |                                 |                                  |                                      |                  |                                          | Nguồn cân đối ngân sách | Nguồn đóng góp |
|    | TỔNG SỐ                                                                                                            |                                  | 120.535.000             | 0                               | 0                                | 0                                    | 23.800.000       | 0                                        | 23.800.000              | 0              |
| A  | CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP                                                                                             |                                  | 0                       | 0                               | 0                                | 0                                    | 0                | 0                                        | 0                       | 0              |
| B  | CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI                                                                                           |                                  | 116.965.000             | 0                               | 0                                | 0                                    | 20.230.000       | 0                                        | 20.230.000              | 0              |
| I  | Lĩnh vực NN&PTNT                                                                                                   |                                  | 61.000.000              | 0                               | 0                                | 0                                    | 8.800.000        | 0                                        | 8.800.000               | 0              |
| 1  | Tuyến mương thoát nước dân cư và tràn cầu mái thôn Hồng Lam                                                        | 2026                             | 800.000                 | 0                               | 0                                | 0                                    | 500.000          | 0                                        | 500.000                 | 0              |
| 2  | Mương thoát nước đồng Thung vào rào Mỹ dương thôn Hồng Mỹ                                                          | 2026                             | 6.000.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 1.000.000        | 0                                        | 1.000.000               | 0              |
| 3  | Mương thoát nước khu dân cư Đồng Múc thôn Thành Tiến                                                               | 2026                             | 3.400.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 1.000.000        | 0                                        | 1.000.000               | 0              |
| 4  | Mương thoát nước và gia cố đê tại vùng Đồng Nao thôn Thành Sơn                                                     | 2026                             | 5.000.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 1.000.000        | 0                                        | 1.000.000               | 0              |
| 5  | Mương Đồng Quanh thôn Thịnh Mỹ đi Trộ Đó                                                                           | 2026                             | 2.300.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 500.000          | 0                                        | 500.000                 | 0              |
| 6  | Tuyến mương phục vụ sản xuất và dân sinh thôn Giang Phong Thủy                                                     | 2026                             | 1.500.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 500.000          | 0                                        | 500.000                 | 0              |
| 7  | Mương phục vụ tiêu thoát nhà Ngâm, thôn Yên Hòa                                                                    | 2026                             | 1.000.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 500.000          | 0                                        | 500.000                 | 0              |
| 8  | Mương thoát nước Yên Thông đi Bàu dài                                                                              | 2026                             | 5.000.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 500.000          | 0                                        | 500.000                 | 0              |
| 9  | Mương thoát nước thôn Thanh Văn đi Bãi rác                                                                         | 2026                             | 10.000.000              | 0                               | 0                                | 0                                    | 500.000          | 0                                        | 500.000                 | 0              |
| 10 | Tuyến mương cửa bà Chúc Huyền đi ra cầu Bàu                                                                        | 2026                             | 5.000.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 500.000          | 0                                        | 500.000                 | 0              |
| 11 | Mương thoát nước khu dân cư và khu vực sản xuất thôn Thuận Mỹ                                                      | 2026                             | 4.000.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 500.000          | 0                                        | 500.000                 | 0              |
| 12 | Mương tiêu thoát nước thôn Hồng Mỹ đi thôn Thịnh Mỹ                                                                | 2026                             | 5.000.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 500.000          | 0                                        | 500.000                 | 0              |
| 13 | Cải tạo tuyến mương Trộ Mượng thôn Thịnh Mỹ                                                                        | 2026                             | 4.000.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 500.000          | 0                                        | 500.000                 | 0              |
| 14 | Hệ thống các tuyến mương tiêu thoát nước Thành Tiến Thành Yên đi Trộ Đó                                            | 2026                             | 8.000.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 800.000          | 0                                        | 800.000                 | 0              |
| II | LĨNH VỰC GIAO THÔNG                                                                                                |                                  | 45.865.000              | 0                               | 0                                | 0                                    | 10.230.000       | 0                                        | 10.230.000              | 0              |
| 1  | Thảm nhựa các tuyến đường thôn Giang Phong Thủy đi Minh Quang                                                      | 2026                             | 6.000.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 1.500.000        | 0                                        | 1.500.000               | 0              |
| 2  | Thảm nhựa tuyến đường từ trường THCS Thành Mỹ đi thôn Nam Ngọc                                                     | 2026                             | 8.400.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 1.500.000        | 0                                        | 1.500.000               | 0              |
| 3  | Đường giao thông nội đồng Đồng Múc Thôn Thành Tiến, Thành Văn                                                      | 2026                             | 1.000.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 500.000          | 0                                        | 500.000                 | 0              |
| 4  | Thảm nhựa các tuyến đường giao thông thôn Thành Văn                                                                | 2026                             | 1.800.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 500.000          | 0                                        | 500.000                 | 0              |
| 5  | Thảm nhựa các tuyến đường thôn Giang Đình                                                                          | 2026                             | 5.000.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 500.000          | 0                                        | 500.000                 | 0              |
| 6  | Đường giao thông nội đồng qua vùng ao nuôi thủy sản thôn Thuận Mỹ và tuyến đường giao thông Đồng Bàu thôn Thịnh Mỹ | 2026                             | 1.700.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 400.000          | 0                                        | 400.000                 | 0              |
| 7  | Các tuyến đường giao thông thôn Yên Hòa                                                                            | 2026                             | 4.575.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 1.330.000        | 0                                        | 1.330.000               | 0              |

| TT  | Tên công trình                                                                                                                                              | Thời gian khởi công - hoàn thành | Tổng dự toán được duyệt |                                 | Giá trị thực hiện đến 31/12/2025 | Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2025 | Dự toán năm 2026 |                                          |                         |                |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------|------------------------------------------|-------------------------|----------------|
|     |                                                                                                                                                             |                                  | Tổng số                 | Trong đó nguồn đóng góp của dân |                                  |                                      | Tổng số          | Trong đó thanh toán khối lượng năm trước | Chia theo nguồn vốn     |                |
|     |                                                                                                                                                             |                                  |                         |                                 |                                  |                                      |                  |                                          | Nguồn cân đối ngân sách | Nguồn đóng góp |
| 8   | Nâng cấp đường GTNT thôn Yên Khánh (Sát nghĩa trang Đồng Sau); Đồng nô thôn Yên Thông; ra nghĩa trang thôn Yên Liễu                                         | 2026                             | 2.350.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 400.000          | 0                                        | 400.000                 | 0              |
| 9   | Các tuyến đường đi ra biển Xuân Yên và tuyến thôn Hải Lợi                                                                                                   | 2026                             | 1.680.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 400.000          | 0                                        | 400.000                 | 0              |
| 10  | Thăm các tuyến đường thôn Giang Thủy                                                                                                                        | 2026                             | 2.400.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 400.000          | 0                                        | 400.000                 | 0              |
| 11  | Thăm nhựa một số tuyến đường thôn Hương Hòa, Thành Tiến, Thành Vân                                                                                          | 2026                             | 2.400.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 500.000          | 0                                        | 500.000                 | 0              |
| 12  | Nâng cấp các tuyến đường thôn Thanh Minh                                                                                                                    | 2026                             | 2.800.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 1.000.000        | 0                                        | 1.000.000               | 0              |
| 13  | Thăm nhựa các tuyến đường thôn Tiên Thuận, Hòa An                                                                                                           | 2026                             | 2.400.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 500.000          | 0                                        | 500.000                 | 0              |
| 14  | Thăm nhựa tuyến đường từ Bà loan đi Bà Tâm thôn Thành Long                                                                                                  | 2026                             | 2.880.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 500.000          | 0                                        | 500.000                 | 0              |
| 15  | Thăm nhựa đường qua Trụ sở công an Xuân Mỹ cũ                                                                                                               | 2026                             | 480.000                 | 0                               | 0                                | 0                                    | 300.000          | 0                                        | 300.000                 | 0              |
| III | LĨNH VỰC HẠ TẦNG                                                                                                                                            |                                  | 10.100.000              | 0                               | 0                                | 0                                    | 1.200.000        | 0                                        | 1.200.000               | 0              |
| 1   | Hệ thống điện chiếu sáng đường Hải Yên Thành đoạn qua xã Tiên Điền                                                                                          | 2026                             | 6.900.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 500.000          | 0                                        | 500.000                 | 0              |
| 2   | Sửa chữa tầng cơ sở khuôn viên và hạng mục phụ trợ UBND xã Tiên Điền                                                                                        | 2026                             | 600.000                 | 0                               | 0                                | 0                                    | 100.000          | 0                                        | 100.000                 | 0              |
| 3   | Hệ thống chiếu sáng từ Cổng làm Thanh Minh đi đường 547                                                                                                     | 2026                             | 2.000.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 500.000          | 0                                        | 500.000                 | 0              |
| 4   | Sửa chữa hạ tầng cơ sở Khu du lịch biển Xuân Thành                                                                                                          | 2026                             | 600.000                 | 0                               | 0                                | 0                                    | 100.000          | 0                                        | 100.000                 | 0              |
| C   | Thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; kinh phí quy hoạch và nhiệm vụ khác | 2026                             | 2.380.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 2.380.000        |                                          | 2.380.000               |                |
| D   | Trích lập 5% tiết kiệm chi dự toán chi đầu tư theo Nghị quyết 245/2025/NQ-HĐND                                                                              | 2026                             | 1.190.000               | 0                               | 0                                | 0                                    | 1.190.000        |                                          | 1.190.000               |                |

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ